



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2025
(Trích từ BCTC đã được kiểm toán – hợp nhất)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	01/10/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		463.891.955.031	485.005.815.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.254.795.059	57.387.452.252
1. Tiền	111		10.182.044.096	21.747.452.252
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.072.750.963	35.640.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	235.519.978.146	260.993.289.477
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.958.627.885	16.788.177.111
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(954.067.885)	(1.364.876.840)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		234.515.418.146	245.569.989.206
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182.076.559.692	158.563.110.572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.797.856.232	6.275.440.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	172.066.098.000	122.667.214.280
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	24.900.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	3.377.934.500	4.739.705.440
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(165.329.040)	(19.250.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	101.852.869	129.051.542
1. Hàng tồn kho	141		101.852.869	129.051.542
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.938.769.265	7.932.911.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	232.685.414	439.987.290
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.700.074.471	7.492.924.241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	6.009.380	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.537.286.048.483	1.395.032.027.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		598.795.347.746	596.903.457.303
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	598.795.347.746	596.903.457.303
II. Tài sản cố định	220		146.818.238.345	110.133.536.205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	146.818.238.345	110.133.536.205
- Nguyên giá	222		238.817.019.152	185.373.752.718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.998.780.807)	(75.240.216.513)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	75.934.468.619	23.695.669.685
- Nguyên giá	231		80.249.359.766	26.246.643.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.314.891.147)	(2.550.974.187)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	211.080.750.024	185.327.516.338
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		211.080.750.024	185.327.516.338
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	326.718.784.643	313.685.176.021
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.993.226.456	172.233.649.365
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.550.771.260	143.809.725.560
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.825.213.073)	(2.358.198.904)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		177.938.459.106	165.286.671.894
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	176.907.173.977	165.135.459.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.031.285.129	151.212.109
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.001.178.003.514	1.880.037.842.820

25002
CỘNG
CỔ P
ÁT TRIẾ
/INH
/PHÚC

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	01/10/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.059.460.868.872	1.005.389.564.436
I. Nợ ngắn hạn	310		199.207.868.312	161.642.549.421
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	5.279.597.057	2.967.831.373
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	4.952.028.597	4.522.597.123
3. Phải trả người lao động	314		4.335.937.875	4.504.766.293
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	47.744.901.917	75.698.751.550
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.a	39.774.666.822	37.042.814.242
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	12.306.693.163	3.581.930.301
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.a	74.006.762.343	21.080.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.807.280.538	12.243.858.539
II. Nợ dài hạn	330		860.253.000.560	843.747.015.015
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.b	823.183.248.915	780.114.770.265
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.b	3.507.517.506	3.507.517.506
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.b	33.562.234.139	60.113.384.660
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	11.342.584
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		941.717.134.642	874.648.278.384
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	941.717.134.642	874.648.278.384
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		412.367.770.000	358.583.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		412.367.770.000	358.583.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(11.000.000)	(11.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.359.931.607	78.949.441.652
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		435.797.393.134	432.977.719.294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		325.357.494.731	319.491.247.247
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		110.439.898.403	113.486.472.047
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.203.039.901	4.148.267.438
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.001.178.003.514	1.880.037.842.820

Phú Thọ, ngày 06 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	177.648.306.603	130.939.549.954
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	177.648.306.603	130.939.549.954
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	55.870.113.213	44.671.554.661
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		121.778.193.390	86.267.995.293
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	51.536.497.591	35.575.724.961
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	15.339.296.717	1.753.112.044
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		916.711.730	1.067.712.678
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		19.222.411.757	38.926.319.043
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	398.450.564	765.863.005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	23.213.231.080	23.456.233.110
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		153.586.124.377	134.794.831.138
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.854.664.242	18.988.849.119
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.888.802.354	187.662.731
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.965.861.888	18.801.186.388
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		156.551.986.265	153.596.017.526
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	27.312.277.428	19.413.925.262
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(891.415.604)	22.972.544
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		130.131.124.441	134.159.119.720
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		130.076.351.978	133.513.496.525
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		54.772.463	645.623.195
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.933	3.011

Phú Thọ, ngày 06 tháng 11 năm 2025